Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI Mẫu biểu số 75

Chương: 416

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(9 tháng năm 2026)

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại tỉnh Thái Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp**				
I	**Thu hoạt động xúc tiến thương mại**	**1.700**	**690,91**	**40,64**	
II	**Nộp NSNN**	**181**	**55,14**	**30,46**	**-**
1	Thuế giá trị gia tăng	181	55,14	30,46	-
III	**Chi sự nghiệp**	**351**	**147,94**	**42,15**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**25.783**	**7.997**	**31,02**	
	Nguồn ngân sách trong nước	**25.783**	**7.997**	**31,02**	
	Chi hoạt động kinh tế	**25.783**	**7.997**	**31,02**	
1	Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	5.078	2.712	53,41	
2	Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	20.705	5.285	25,53	

Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Chương: 416

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số104 /QĐ-TTKC&XTTM ngày 09 /10/2026 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp**			
I	**Thu sự nghiệp**	**690.905.714**		690.905.714
II	**Nộp NSNN**	**55.163.686**		**55.163.686**
1	Thuế giá trị gia tăng	55.163.686		55.163.686
III	**Chi sự nghiệp**	**147.940.174**		**147.940.174**
B	**Dự toán chi ngân sách**	**7.997.259.135**	**7.997.259.135**	
1	**Nguồn kinh phí tự chủ**	**2.712.162.901**	**2.712.162.901**	
	Mục 6000: Tiền lương	**1.936.226.749**	**1.936.226.749**	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	1.936.226.749	1.936.226.749	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	**67.501.172**	**67.501.172**	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	64.586.000	64.586.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	468.000	468.000	
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.447.172	2.447.172	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	**11.724.190**	**11.724.190**	
	Tiểu mục 6254: Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	5.718.400	5.718.400	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	6.005.790	6.005.790	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	**430.957.464**	**430.957.464**	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	350.779.332	350.779.332	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	60.133.600	60.133.600	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	20.044.532	20.044.532	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**69.784.306**	**69.784.306**	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	57.731.578	57.731.578	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	12.052.728	12.052.728	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	**24.429.289**	**24.429.289**	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	15.489.071	15.489.071	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	8.940.218	8.940.218	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	**6.669.472**	**6.669.472**	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện	69.472	69.472	

	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.600.000	6.600.000	
	Mục 6700: Công tác phí	**5.800.000**	**5.800.001**	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	5.800.000	5.800.001	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**63.000.000**	**63.000.001**	
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	63.000.000	63.000.001	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**29.125.121**	**29.125.121**	
	Tiểu mục 6901: Ô tô dung chung	6.441.120	6.441.120	
	Tiểu mục 6903: Ô tô chuyên dùng	1.850.000	1.850.000	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	16.934.001	16.934.001	
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	3.900.000	3.900.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**3.055.148**	**3.055.148**	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	3.055.148	3.055.148	
	Mục 7750: Chi khác	**13.889.990**	**13.889.990**	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	4.009.290	4.009.290	
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700	
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	2.400.000	2.400.000	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	**50.000.000**	**50.000.000**	
	Tiểu mục 7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	50.000.000	50.000.000	
2	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**5.285.096.234**	**5.285.096.234**	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**95.676.102**	**95.676.102**	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.676.102	95.676.102	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	**20.541.227**	**20.541.227**	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	17.028.546	17.028.546	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	2.555.761	2.555.761	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	956.920	956.920	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**56.000.000**	**56.000.000**	
	Tiểu mục 6449: Chi khác	56.000.000	56.000.000	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**33.316.151**	**33.316.151**	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	33.316.151	33.316.151	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	**24.450.000**	**24.450.000**	
	Tiểu mục 6552: Vật tư VP khác	9.450.000	9.450.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	15.000.000	15.000.000	

	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	**34.551.959**	**34.551.959**	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	31.251.959	31.251.959	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.300.000	3.300.000	
	Mục 6700: Công tác phí	**114.400.000**	**114.400.000**	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	45.200.000	45.200.000	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	69.200.000	69.200.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**46.062.000**	**46.062.000**	
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	46.062.000	46.062.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**4.860.098.795**	**4.860.098.795**	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	4.860.098.795	4.860.098.795	